

Số: **3092** /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày **04** tháng 8 năm 2016

V/v xin ý kiến dự thảo ban hành khung  
giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển

Kính gửi:

.....  
.....

Thực hiện Quyết định số 4406/QĐ-BGTVT ngày 15/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2016 của Bộ GTVT, trong đó giao Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển trên cơ sở quy định tại Điều 90 Bộ luật hàng hải năm 2015, Luật Giá 2013 và các văn bản quy định của pháp luật khác có liên quan.

Ngày 11/4/2016, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 1438/CHHVN-VTDVHH về việc chuẩn bị nội dung dự thảo Quyết định ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển. Trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp, tổ chức có liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam đã dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam (*gửi kèm theo công văn này*).

Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị Quý cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý đối với nội dung dự thảo Quyết định nêu trên **trước ngày 12 tháng 8 năm 2016 (thứ Sáu)** và gửi file mềm vào hộp thư điện tử: [dichvuvantai@vinamarine.gov.vn](mailto:dichvuvantai@vinamarine.gov.vn); điện thoại: 04.3768.3198; fax: 04.3768.3058.

Rất mong sớm nhận được ý kiến tham gia của quý cơ quan. / . 2016

**Nơi nhận**

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Các CVHH;
- Văn phòng (để đăng website);
- Lưu: VT, VTDVHH.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Bùi Phiên Thu**

Số:            /QĐ-BGTVT            Hà Nội, ngày            tháng            năm 2017

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Trên cơ sở kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển và thống nhất của Bộ Tài chính tại Văn bản số.....ngày.....;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Vận tải,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

**Điều 2.** Nguyên tắc xác định khung giá dịch vụ lai dắt

1. Khung giá ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp so sánh.

2. Khung giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3.** Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu vận tải nội địa là tàu vận chuyển hành khách, hành lý mà địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng thuộc vùng biển hoặc nội thủy Việt Nam

2. Tàu vận tải quốc tế là tàu vận chuyển hành khách, hành lý mà địa điểm nhận hàng hoặc địa điểm trả hàng không thuộc vùng biển hoặc nội thủy Việt Nam

3. Phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn vào kết quả phân tích, so sánh giữa mức giá và các đặc điểm kinh tế, kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến mức giá của hàng hóa, dịch vụ cần định giá với hàng hóa, dịch vụ tương tự được giao dịch trên thị trường trong nước; có tham khảo giá cả trên thị trường khu vực và thế giới (nếu có). Trong đó, hàng hóa, dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ cùng loại, giống nhau hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ cần định giá về các đặc tính cơ bản như: mục đích sử dụng, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc điểm pháp lý và các yếu tố khác (nếu có).

4. Khung giá dịch vụ lai dất là dải giá trị từ mức giá dịch vụ lai dất tối thiểu đến mức giá dịch vụ lai dất tối đa.

5. Giá tối thiểu là mức giá dịch vụ lai dất thấp nhất mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dất được thu từ khách hàng. Mức giá này không được thấp hơn 50% mức giá tối đa.

6. Giá tối đa là mức giá dịch vụ lai dất cao nhất mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dất được thu từ khách hàng. Mức giá này không vượt quá 20% mức giá dịch vụ lai dất được định giá tại các cảng biển cùng khu vực.

#### **Điều 4.** Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Đơn vị tính giá dịch vụ lai dất là công suất máy (HP hoặc CV). Phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 CV tính tròn là 01 HP hoặc 01 CV.

2. Thời gian dịch vụ tàu lai hỗ trợ được tính từ khi tàu lai hỗ trợ rời vị trí xuất phát trong khu vực cảng có tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ là 1 giờ/lần

#### **Điều 5.** Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ lai dất đối với tàu vận tải nội địa là Đồng Việt Nam.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ lai dất đối với tàu vận tải quốc tế là Đồng Việt Nam hoặc Đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyên khoản do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm ký hợp đồng.

#### **Điều 6.** Khu vực cảng biển

Các cảng biển Việt Nam bao gồm:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc;
2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ;
3. Khu vực III: các cảng biển từ vĩ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam.

#### **Điều 7.** Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tình hình thị trường, khung giá do Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định này, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tự quyết định mức giá cụ thể trong phạm vi của khung giá; có văn bản báo cáo mức giá cụ thể với Cảng vụ hàng hải, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đồng thời gửi bản sao về Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam) và Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành như sau:

- Dịch vụ lai dắt cho các tàu cập cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Dịch vụ lai dắt cho các tàu cập cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá theo Quyết định này.

**Điều 8.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

**Điều 9.** Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp và sử dụng dịch vụ lai dắt tại cảng biển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận**

- Như Điều 9;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ: TC, PC, QLDN, KHĐT;
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn;
- Các Hiệp hội chuyên ngành (05);
- Lưu: VT, Vụ VT (09).

**BỘ TRƯỞNG**

**Trương Quang Nghĩa**

## Phụ lục. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày ..... của Bộ Giao thông vận tải)

### A. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT TẠI KHU VỰC I

#### 1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu vận tải nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	2.220.000	4.440.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	4.920.000	9.840.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	6.000.000	12.000.000
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	7.020.000	14.040.000
Từ 2200 HP đến dưới 4000 HP	12.360.000	24.720.000
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	17.760.000	35.520.000
Từ 5000 HP trở lên	21.500.000	43.000.000

#### 2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	138	276
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	321	642
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	390	780
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	459	918
Từ 2200 HP đến dưới 4000 HP	735	1470
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	1080	2160
Từ 5000 HP trở lên	1300	2600

## B. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI ĐẤT TẠI KHU VỰC II

### 1. Khung giá dịch vụ lai đất đối với tàu vận tải nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	3.000.000	6.000.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	5.200.000	10.400.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	8.000.000	16.000.000
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	11.000.000	22.000.000
Từ 2200 HP đến dưới 4000 HP	14.500.000	29.000.000
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	18.000.000	36.000.000
Từ 5000 HP trở lên	23.000.000	46.000.000

### 2. Khung giá dịch vụ lai đất đối với tàu vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	142	284
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	340	680
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	410	820
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	470	940
Từ 2200 HP đến dưới 4000 HP	780	1560
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	1200	2400
Từ 5000 HP trở lên	1380	2760

### C. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TẠI KHU VỰC III

#### 1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu vận tải nội địa

Đơn vị tính: VNĐ /giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	2.450.000	4.900.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	4.950.000	9.900.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	6.200.000	12.400.000
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	7.500.000	15.000.000
Từ 2200 HP đến dưới 4000 HP	12.500.000	25.000.000
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	17.000.000	34.000.000
Từ 5000 HP trở lên	21.000.000	42.000.000

#### 2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/ giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	140	280
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	310	620
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	380	760
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	420	840
Từ 2200 HP đến dưới 4000 HP	700	1.400
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	1.000	2.000
Từ 5000 HP trở lên	1.280	2.560